

Bản án số: 26/2023/DS-PT

Ngày: 09 - 01 - 2023

“V/v: Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Công Bình.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Bằng;  
Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:** Ông Nguyễn Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 193/2022/TLPT-DS ngày 06/10/2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 242/2022/QĐ-PT ngày 16/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 254/2022/QĐ-PT ngày 15/12/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn B; địa chỉ: Đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Phan Quốc T1 - Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn B (Văn bản ủy quyền ngày 09/11/2022); địa chỉ: Đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn M, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Bà T ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng), có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Đình H:* Ông Lê Xuân Anh P - Luật sư thuộc Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên V; địa chỉ: Đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Đình H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*/ Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Quốc T1 trình bày có nội dung như sau:*

Vườn cây nhận giao khoán của ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T có nguồn gốc là nhận sang nhượng lại từ hộ bà Nguyễn Thị X. Ngày 29/01/2013, ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên B (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn B) đã ký kết Hợp đồng giao khoán số 661/HĐGK, về việc giao khoán diện tích đất 7.200,1m<sup>2</sup> (tức 0,72ha) thuộc lô số 2, khoảnh 5, tiểu khu 558. Sau khi ký hợp đồng giao khoán thì trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2015, ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T đã giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B rất đầy đủ. Đến năm 2016 và năm 2017, ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T không chấp hành nghĩa giao nộp sản lượng cho Công ty mà còn tụ tập, kích động chống đối. Tính đến ngày 08/12/2017, ông H và bà T còn nợ Công ty sản lượng là 3.757,2kg cà phê quả tươi.

Vườn cà phê diện tích 7.200,1m<sup>2</sup> mà ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T nhận khoán có vị trí tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường lô cạnh dài 35,41m; phía Tây giáp đường lô cạnh dài là: 30,62m + 43,52m + 4,17m + 21,16m; phía Nam giáp vườn cà phê nhận khoán của ông Nguyễn Duy A, cạnh dài: 30,22m + 123,53m; phía Bắc giáp vườn cà phê nhận khoán của bà Nguyễn Thị X cạnh dài 144,56m. Diện tích đất trên thuộc một phần trong tổng diện tích đất 150ha theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 8669xx do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp cho Công ty Đầu tư Phát triển B (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn B).

Quá trình nhận khoán, hộ ông H, bà T đã không thực hiện đúng hợp đồng giao khoán, cụ thể đã vi phạm Điều 3 của Hợp đồng giao khoán số 661/HĐGK ngày 29/01/2013, về nghĩa vụ trả sản lượng của hợp đồng. Do đó, Công ty Trách nhiệm hữu hạn B (sau đây gọi tắt là Công ty B) yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T phải trả sản lượng còn nợ là 3.757,2kg cà phê quả tươi; đồng thời chấm dứt Hợp đồng giao khoán số 661/HĐGK ngày 29/01/2013 và buộc ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T phải trả lại diện tích đất nhận khoán là 0,72ha tại lô số 2, khoảnh 5, tiểu khu 558, để Công ty quản lý, sử dụng.

*\*/ Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Đình H trình bày có nội dung như sau:*

Ông Nguyễn Đình H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía Công ty B và số nợ sản lượng năm 2016 và 2017, mà phía Công ty B đã trình bày, vì các năm 2016 và 2017, ông H cùng số hộ dân đang có đơn kiến nghị lên các cấp chính quyền và chưa được giải quyết. Đối với các tài liệu chứng cứ bên Công ty B cung cấp, thì ông H không đồng ý.

Đối với hợp đồng giao khoán vườn cây cà phê giữa Công ty B với ông Nguyễn Đình H lập ngày 29/01/2013, ông H xác định chữ ký trong hợp đồng là do ông ký, nhưng ông không đồng ý với đơn khởi kiện của Công ty B và số nợ sản lượng cà phê quả tươi quy đổi thành tiền của năm 2016 và 2017, lý do là Công ty không đầu tư phân bón, cung cấp nguồn nước tưới theo các điều khoản trong hợp đồng, mặt khác ông H có đơn kiến nghị lên Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và Quốc hội vào năm 2017 (không nhớ ngày tháng), cho đến nay vẫn chưa có kết quả trả lời nên ông không nộp

sản lượng của năm 2016 và 2017; còn từ năm 2015 trở về trước thì gia đình ông H không có nợ sản lượng.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 281, Điều 501, Điều 506, Điều 510, Điều 511 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B.

- Chấm dứt Hợp đồng giao khoán số 661/HĐGK ngày 29/01/2013 được ký kết giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B và ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T.

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B số nợ sản lượng là 3.757,2kg cà phê quả tươi.

- Buộc ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B diện tích 7.200,1m<sup>2</sup> và cây trồng trên đất thuộc lô số 2, tiểu khu 558, tọa lạc tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, diện tích đất có tứ cận: Phía Đông: Giáp đường lô cạnh dài 35,41m; Phía Tây: Giáp đường lô các cạnh dài 30,62m + 43,52m + 4,17m + 21,16m; Phía Nam: Giáp vườn cà phê nhận khoán của ông Nguyễn Duy A các cạnh dài 30,22m + 123,53m; Phía Bắc: Giáp vườn cà phê nhận khoán của bà Nguyễn Thị X cạnh dài 144,56m.

- Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn B phải trả cho ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T số tiền 185.022.200 đồng là trị giá cây trồng trên đất.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T phải liên đới hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B số tiền 3.900.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/7/2022 bị đơn ông Nguyễn Đình H có đơn kháng cáo, với nội dung: Nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả lại vườn cây nhưng Tòa án vẫn thụ lý, giải quyết là không đúng; kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản không phù hợp với thực tế; bản án sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan các tình tiết của vụ án, làm

ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy bản án sơ thẩm, để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Đình H giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và cung cấp chứng cứ mới là 02 Phiếu xác nhận số lượng cà phê quả tươi nhập sản lượng năm 2016, thể hiện việc ông H có nộp sản lượng cà phê quả tươi cho Công ty B, cụ thể: Phiếu xác nhận ngày 01/12/2016, ông H nộp 699kg cà phê quả tươi và Phiếu xác nhận ngày 30/12/2016, ông H nộp 466kg cà phê quả tươi. Ông H xác định vụ mùa năm 2016 ông đã nộp 02 lần sản lượng là 1165kg cà phê quả tươi, nên Công ty cho rằng ông còn nợ sản lượng của năm 2016 với số lượng 1733,2kg cà phê quả tươi là không đúng, mà ông chỉ còn nợ là 568,2kg và nợ sản lượng vụ 2017.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày như sau: Công ty B được nhà nước giao quản lý rừng, nhưng sau đó quản lý yếu kém nên không còn rừng mà thành các khu đất trống thì các hộ dân khai hoang đất, sử dụng trồng cây cà phê. Sau đó lại buộc các hộ dân ký kết hợp đồng giao khoán với Công ty, trong khi cà phê trồng từ năm 1996 nên cà phê không phải là do Công ty trồng, đồng thời Công ty không cung cấp được chứng cứ nào để xác định Công ty trồng và quản lý vườn cây từ ban đầu. Do đó đủ căn cứ xác định vườn cây là của ông H mua của bà Nguyễn Thị X và quản lý từ đó đến nay. Về thủ tục tố tụng, thì trước khi khởi kiện Công ty không thông báo cho các hộ dân biết; Tòa án không tiến hành thẩm định, định giá tài sản là vườn cây, trong khi trên đất ông H có trồng 30 cây gỗ Tách và 20 cây Xoan, là vi phạm thủ tục tố tụng; Về sản phẩm: tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cung cấp thêm chứng cứ mới là Phiếu xác nhận nộp sản lượng ngày 01/12/2016 và Phiếu xác nhận ngày 30/12/2016, nhưng ở cấp sơ thẩm Công ty vẫn xác định ông H nợ sản lượng năm 2016 và năm 2017, là không đúng. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án không đúng và có phát sinh tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm, nên đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Bị đơn ông Nguyễn Đình H đồng ý với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình và không trình bày bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, có đủ căn cứ xác định: Ông Nguyễn Đình H đã ký kết Hợp đồng giao khoán vườn cây cà phê số 661/HĐGK, ngày 29/01/2013 với Công ty B, diện tích 0,72ha; quá trình thực hiện hợp đồng hộ ông H còn nợ sản lượng là 3.757,2kg cà phê quả tươi, mặc dù phía Công ty B đã yêu cầu nhiều lần nhưng hộ ông H vẫn không nộp sản lượng, là vi phạm hợp đồng đã ký kết. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên chấm dứt hợp đồng giao khoán số 661/HĐGK, ngày 29/01/2013; buộc ông H, bà T phải trả cho Công ty L 3.757.2kg cà phê quả tươi và trả lại vườn cây nhận khoán cho Công ty, là có căn cứ. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông H đã cung cấp 02 phiếu xác nhận thể hiện việc ông H có nộp sản lượng số lượng cà phê quả tươi năm 2016, với số lượng là 1.165kg, nên sẽ được trừ vào sản lượng

mà ông H phải trả cho Công ty B. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đình H, sửa bản án sơ thẩm về phần sản lượng mà ông H, bà T phải trả cho Công ty B. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình H, sửa một phần Bản án sơ thẩm 40/2022/DS-ST ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích cho đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đối với nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do đó Tòa án vẫn xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Đối với kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình H, xét thấy:

[2.1] Về nội dung kháng cáo cho rằng nguyên đơn không nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả lại quyền sử dụng đất và vườn cây cà phê, nhưng Tòa án vẫn thụ lý và giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn là không đúng pháp luật về án phí. Xét thấy: Theo nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu giải quyết buộc bị đơn trả sản lượng cà phê còn nợ, chấm dứt hợp đồng giao khoán số 661/HĐGK, ngày 29/01/2013 để Công ty B thu hồi vườn cây giao khoán. Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn về buộc bị đơn phải trả lại quyền sử dụng đất và vườn cây cà phê, là nằm trong nội dung khởi kiện của nguyên đơn; đồng thời đây là vụ án về “Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản”, nên khi giải quyết vụ án sẽ xem xét, giải quyết tất cả các nội dung liên quan đến hợp đồng giao khoán số 661/HĐGK, ngày 29/01/2013. Do đó nội dung kháng cáo này của ông Nguyễn Đình H là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Đình H cho rằng: Kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản không phù hợp với thực tế, xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ và thành lập hội đồng định giá tài sản để tiến hành thẩm định và định giá tài sản theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên quá trình làm việc tại thực địa nơi có các tài sản tranh chấp, bị đơn đã không hợp tác và có hành vi cản trở việc xem xét thẩm định và định giá tài sản, nên không thực hiện được việc định giá tài sản. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và sơ đồ thửa đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp giá đối với tài sản tranh chấp là các loại cây trồng trên đất và đã tiến hành thông báo về giá cho bị đơn biết và có ý kiến theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn không có ý kiến gì về giá tài sản tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là đúng trình tự theo quy định tại Điều 101 và Điều 104 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Đình H cho rằng kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản không phù hợp với thực tế, là không đúng.

[2.3] Đối với kháng cáo của bị đơn và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng bản án sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan các tình tiết của vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, xét thấy:

Giữa Công ty B với hộ ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T đã ký kết Hợp đồng giao khoán số 661/HĐGK, ngày 29/01/2013, về việc giao nhận khoán vườn cây cà phê quốc doanh. Theo đó, ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T nhận khoán diện tích đất 7.200,1m<sup>2</sup> (0,72ha) thuộc lô số 2, khoảnh 5, tiểu khu 558 tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích đất này là một phần trong tổng diện tích đất 150ha theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 866980, ngày 31/12/2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp cho Công ty đầu tư phát triển B (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn B).

Quá trình thực hiện hợp đồng, thời gian đầu hộ ông H, bà T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, nộp sản lượng cà phê tươi hàng năm đầy đủ cho Công ty B. Tuy nhiên, năm 2016 và năm 2017, ông H và bà T đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp sản lượng cho Công ty B, là vi phạm nghĩa vụ của bên nhận khoán, theo quy định tại Điều 3 của hợp đồng giao khoán. Tại Điều 3 Hợp đồng giao khoán số 661/HĐGK, ngày 29/01/2013, có thỏa thuận nội dung: “...*Trường hợp bên B (ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T) không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm của mình như chăm sóc vườn cây không đúng quy trình kỹ thuật, không bỏ vốn đầu tư mà cố tình bóc lột vườn cây, giao nộp sản phẩm không đầy đủ, trả nợ vay không đúng thời hạn và cố tình vi phạm một số điều khoản trong Hợp đồng này thì bên A (Công ty B) sẽ thu hồi lại vườn cây và có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng...*”. Như vậy việc ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T không nộp sản lượng hàng năm đầy đủ theo thỏa thuận là vi phạm hợp đồng giao khoán đã ký kết, lỗi hoàn toàn thuộc về ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T, nên nguyên đơn khởi kiện buộc ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ phải trả sản lượng cà phê cho Công ty B niên vụ năm 2016 và năm 2017 là 3.757,2 kg và Thanh lý hợp đồng đã ký kết, buộc trả lại toàn bộ diện tích đất và vườn cây đã nhận giao khoán với Công ty B là có căn cứ và phù hợp.

[2.4] Như vậy, quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, thì vợ chồng ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T đã không thực hiện nghĩa vụ của bên nhận khoán, không nộp sản lượng vụ mùa năm 2016 và năm 2017 theo hợp đồng giao khoán là 3.757,2kg cà phê quả tươi (năm 2016 là 1.733,2kg và năm 2017 là 2024kg) cho Công ty L, là vi phạm Điều 3 Hợp đồng giao khoán số 661/HĐGK, ngày 29/01/2013 và Điều 488 của Bộ luật dân sự năm 2015. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B, tuyên chấm dứt hợp đồng giao khoán, buộc ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T phải trả sản lượng cà phê quả tươi còn nợ và trả lại diện tích vườn cây nhận khoán cho Công ty B, là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình H và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, vì Tòa án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, chưa xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan các tình tiết của vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, là không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Đình H cung cấp chứng cứ mới là 02 Phiếu xác nhận số lượng cà phê quả tươi nhập sản lượng năm 2016, thể hiện việc ông H có nộp sản lượng cà phê quả tươi cho Công ty B, cụ thể: Phiếu xác nhận ngày 01/12/2016, ông H nộp 699kg cà phê quả tươi và Phiếu xác nhận ngày 30/12/2016, ông H nộp 466kg cà phê quả tươi. Các phiếu xác nhận này đều có đóng dấu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên B. Qua tài liệu, chứng cứ mà ông H cung cấp, có đủ cơ sở xác định ông H đã nộp cho Công ty B sản lượng vụ năm 2016 là 1.165kg cà phê quả tươi, nên còn nợ sản lượng của năm 2016 là 568,2kg, còn vụ mùa năm 2017 vẫn còn nợ sản lượng là 2024kg. Như vậy, khấu trừ phần sản lượng đã nộp của năm 2016, thì ông H và bà T còn nợ Công ty B sản lượng của năm 2016 và năm 2017 là 2.592,2kg cà phê quả tươi. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đình H, sửa bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ trả số nợ sản lượng cà phê quả tươi, cụ thể ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T phải trả cho Công ty B số nợ sản lượng là 2.592,2kg cà phê quả tươi.

[2.6] Trong thời gian nhận khoán vườn cây, ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T có trồng thêm các cây trồng khác là cây Hồ tiêu và cây Điều trên đất, nhưng Công ty B không có ý kiến phản đối gì, số cây trồng này có trị giá là 185.022.200 đồng. Do chấm dứt hợp đồng giao khoán, ông H và bà T phải trả lại diện tích đất nhận khoán và Công ty B được hưởng lợi các tài sản là cây trồng trên đất, nên bản án sơ thẩm đã buộc Công ty B phải trả cho ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T trị giá cây trồng trên đất, là có cơ sở và phù hợp với pháp luật.

[3] Đối với vụ án này, hợp đồng thuê khoán đang được thực hiện và phát sinh tranh chấp nên áp dụng những quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 688 và Điều 689 của Bộ luật dân sự năm 2015, nhưng bản án sơ thẩm lại áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án là không đúng. Tuy nhiên, sai sót này không ảnh hưởng đến nội dung và bản chất của vụ án nên cấp phúc thẩm cần sửa lại về việc áp dụng pháp luật cho đúng và Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả số lượng sản lượng, nên án phí sơ thẩm về phần này được tính toán lại, cụ thể: Số lượng cà phê quả tươi mà ông H, bà T phải trả cho Công ty B là 2.592,2kg, quy đổi thành cà phê nhân với tỷ lệ 4,4kg cà phê quả tươi được 01kg cà phê nhân và giá cà phê nhân xô tại thị trường Đắk Lắk ngày 09/01/2023 là 40.400 đồng/01kg. Do đó án phí phải chịu là:  $[(2.592,2\text{kg}/4,4) \times 40.400 \text{ đồng}] \times 5\% = 1.190.055.45 \text{ đồng}$  (làm tròn là 1.190.000 đồng).

Các phần án phí khác trong vụ án, thì bản án sơ thẩm đã quyết định đúng theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần và sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Nguyễn Đình H không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình H; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng: Các Điều 483, 488, 492 và 493 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B.

**1.** Chấm dứt Hợp đồng giao khoán số 661/HĐGK, ngày 29/01/2013 được ký kết giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B và ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T.

**2.** Buộc bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B số sản lượng còn nợ là 2.592,2kg cà phê quả tươi.

**3.** Buộc ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B diện tích vườn cây nhận khoán là 7.200,1m<sup>2</sup> đất, thuộc lô số 2, tiểu khu 558, tọa lạc tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường lô cạnh dài 35,41m; phía Tây giáp đường lô các cạnh dài là: 30,62m + 43,52m + 4,17m + 21,16m; phía Nam giáp vườn cà phê nhận khoán của ông Nguyễn Duy A, các cạnh dài là: 30,22m + 123,53m; phía Bắc giáp vườn cà phê nhận khoán của bà Nguyễn Thị X cạnh dài 144,56m.

**4.** Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn B phải trả cho ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T trị giá các cây trồng trên đất nhận khoán, với số tiền là 185.022.200 đồng (một trăm tám mươi lăm triệu không trăm hai mươi hai nghìn hai trăm đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

### **5. Về chi phí tố tụng:**

Vợ chồng ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 3.900.000 đồng, để hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B.



Công ty Trách nhiệm hữu hạn B được nhận lại số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.900.000 đồng, sau khi thu được từ ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T.

## **6. Về án phí:**

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Đình H và bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 1.190.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B phải chịu 9.251.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.351.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2017/0001903 ngày 15/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Công ty Trách nhiệm hữu hạn B còn phải nộp 4.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Đình H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0013547 ngày 19/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### **Nơi nhận:**

- TAND tối cao (Vụ 2);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'Gar;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Trương Công Bình**